

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 3 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<u>TÀI SẢN</u>	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		402.980.715.244	333.042.418.751
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		115.360.474.591	96.899.587.247
1. Tiền	111	V01	50,360,474,591	16,899,587,247
2. Các khoản tương đương tiền	112		65,000,000,000	80,000,000,000
II- Các khoản Đầu tư/chính ngắn hạn	120	V02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136.980.782.141	150.682.830.248
1. Phải thu của khách hàng	131		102,875,555,692	134,356,231,635
2. Trả trước cho người bán	132		31,681,430,959	14,813,024,052
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		205,246,530	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V03	2,218,548,960	1,513,574,561
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		0	-
IV- Hàng tồn kho	140		150.277.091.702	85.460.001.256
1. Hàng tồn kho	141	V04	151,588,988,934	86,771,898,488
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,311,897,232)	(1,311,897,232)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		362.366.810	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		362,366,810	0
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		348.785.174.111	367.212.978.626
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		341.165.136.610	359.152.928.626
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	309,891,376,922	337,200,596,483
+ Nguyên giá	222		1,055,559,396,662	1,086,609,777,460
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(745,668,019,740)	(749,409,180,977)
TÀI SẢN	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	4
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V09	0	0
+ Nguyên giá	225		0	0
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	206,397,849	217,397,849
+ Nguyên giá	228		647,601,645	647,601,645
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(441,203,796)	(430,203,796)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V11	31,067,361,839	21,734,934,294
+ XDCB dở dang, mua sắm			31,067,622,989	21,734,934,294
+ SCL dở dang			(261,150)	-
III- Bất động sản đầu tư (217)	240	V12	0	0

+ Nguyên giá	241		0	0
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,500,000,000	5,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V13	5,500,000,000	5,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V- Tài sản dài hạn khác	260		2,120,037,501	2,560,050,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	1,320,037,501	1,760,050,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		800,000,000	800,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			751,765,889,355	700,255,397,377
NGUỒN VỐN	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A/NỢ PHẢI TRẢ (300+200)	300		525,830,443,918	485,068,161,922
I- Nợ ngắn hạn	310		377,491,011,416	337,242,049,871
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	23,091,439,517	23,091,439,517
2. Phải trả cho người bán	312		87,066,461,906	80,395,126,706
3. Người mua trả tiền trước	313		7,291,243,097	6,045,385,468
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V16	18,712,102,257	47,377,445,078
5. Phải trả người lao động	315		75,197,134,147	97,944,059,499
6. Chi phí phải trả	316	V17	109,701,992,998	117,958,887
7. Phải trả nội bộ	317		25,741,173,134	49,039,205,779
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V18	12,647,158,957	13,038,024,575
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			18,042,305,403	20,193,404,362
+ Quỹ khen thưởng			7,701,896,652	8,973,985,541
+ Quỹ phúc lợi			7,868,659,711	8,357,269,781
+ Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản			2,347,399,040	2,347,399,040
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành			124,350,000	514,750,000
NGUỒN VỐN	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
II - Nợ dài hạn	330		148,339,432,502	147,826,112,051
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V20	139,784,726,033	139,784,726,033
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		8,048,859,469	7,535,539,018
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	0
9. Quỹ phát triển khoa học và Công nghệ	339		505,847,000	505,847,000
B/ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		225,935,445,437	215,187,235,455
I- Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V22	225,935,445,437	215,187,235,455
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		91,000,000,000	91,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		91,453,614,905	91,453,614,905
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30,333,790,966	30,333,790,966
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,399,829,584	2,399,829,584
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10,748,209,982	-

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	-
III- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	V23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			751,765,889,355	700,255,397,377

CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

0

0

CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
2.1 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
2.2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ khi cổ phần hoá Công ty			
2.3 Vật tư, hàng hoá viện trợ			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký cược, ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Hà Thị Diệp Anh

Lê Thị Cẩm Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Quý I		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	5	6	7	8
1- Doanh thu bán hàng và CC DV	0 1	VI 25	471,064,525,551	352,988,229,212	471,064,525,551	352,988,229,212
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	0 2		0			
3- Doanh thu thuần (10 = 01-02)	1 0		471,064,525,551	352,988,229,212	471,064,525,551	352,988,229,212
4- Giá vốn hàng bán	1 1	VI 28	406,948,850,741	304,086,022,328	406,948,850,741	304,086,022,328
5- Lợi nhuận gộp (20=10-11)	2 0		64,115,674,810	48,902,206,884	64,115,674,810	48,902,206,884
6- Doanh thu hoạt động tài chính	2 1	VI 29	971,996,089	414,776,910	971,996,089	414,776,910
7- Chi phí tài chính	2 2	VI 30	6,053,625,042	6,148,333,865	6,053,625,042	6,148,333,865
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,977,224,851	6,148,333,865	5,977,224,851	6,148,333,865
8- Chi phí bán hàng	24		20,209,005,137	12,372,243,609	20,209,005,137	12,372,243,609
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27,434,066,944	17,991,809,485	27,434,066,944	17,991,809,485
10- LN thuần từ HĐKD (30=20+21-22-24-25)	30		11,390,973,776	12,804,596,835	11,390,973,776	12,804,596,835
11- Thu nhập khác	31		3,623,049,159	1,627,383,442	3,623,049,159	1,627,383,442
12- Chi phí khác	32		3,071,567,400	564,356,925	3,071,567,400	564,356,925

13- Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		551,481,759	1,063,026,517	551,481,759	1,063,026,517
14- Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11,942,455,535	13,867,623,352	11,942,455,535	13,867,623,352
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI 31	1,194,245,553	1,386,762,335	1,194,245,553	1,386,762,335
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI 32				
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		10,748,209,982	12,480,861,017	10,748,209,982	12,480,861,017
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,181	1,372	1,181	1,372

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Hà Thị Diệp Anh

Lê Thị Cẩm Thanh

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Quý I năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2010	NĂM 2009
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11,942,455,535	60,600,499,468
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	30,143,192,925	139,493,919,560
Các khoản dự phòng	03	0	1,311,897,232
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,990,491,957)	-3,446,042,295
Chi phí lãi vay	06	5,977,224,851	26,957,266,038
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	45,072,381,354	224,917,540,003
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	13,339,681,297	(94,272,016,518)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(75,522,374,446)	(22,544,936,950)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	57,181,563,249	89,678,536,687
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(1,320,037,501)	(1,760,050,000)
Tiền lãi vay đã trả	13	(6,053,625,042)	(30,589,898,374)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3,513,896,936)	(9,736,665,913)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	661,459,589	-6,000,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,868,658,554)	(10,891,601,625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27,976,493,010	144,794,907,310
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12,323,643,241)	(4,577,822,314)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TCSĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,850,514,686	847,930,323
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(640,000,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,500,000,000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	971,996,089	2,598,111,972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9,501,132,466)	(271,780,019)
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(134,243,974,205)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36	(14,473,200)	(6,979,174,527)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(14,473,200)	(141,223,148,732)
IV.Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	18,460,887,344	3,299,978,559
Tiền tồn đầu kỳ	60	96,899,587,247	93,599,608,688
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền tồn cuối kỳ	70	115,360,474,591	96,899,587,247

GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP:

1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Than Hà tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 2062/QĐ_BCN ngày 9/8/2006 của Bộ Công nghiệp; Giấy phép ĐKKD theo mô hình Ct cổ phần ngày 25 tháng 12 năm 2006.

Trụ sở chính của Công ty :Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là sản xuất và kinh doanh dịch vụ

3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH:

- Khai thác,thăm dò,chế biến,kinh doanh than và các khoáng sản khác;
- Xây dựng các công trình mỏ,công nghiệp, dân dụng và san lấp mặt bằng;
- Chế tạo,sửa chữa, gia công các thiết bị mỏ, phương tiện vận tải, các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất,kinh doanh vật liệu xây dựng; Đầu tư kinh doanh các dự án điện;
- Quản lý, khai thác cảng và bến thủy nội địa;
- Vận tải đường bộ, đường thủy, đường sắt;
- Kinh doanh dịch vụ văn hoá thể thao và cho thuê quảng cáo;
- Kinh doanh du lịch, dịch vụ khách sạn, nhà hàng, ăn uống;
- Kinh doanh ,xuất nhập khẩu vật tư,hàng hoá;
- Sản xuất kinh doanh nước lọc tinh khiết;
- Kinh doanh dịch vụ tin học;

4 THÔNG TIN CHUNG:

Tổng số CBCVN có mặt đến 31/3/2011 : 2.987 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 31/3/2011 :2.986 người

Tổng quỹ lương :63,246,670,000 đồng

Tiền lương bình quân :7,060,000 đ/người/ tháng

II/ KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 - Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 1/1/2011 và kết thúc vào ngày 31/3/2011
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III/ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT TĐCN than - KSN Việt nam được BTC chấp thuận tại CV số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006

2 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3 **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- + Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ Ktoán
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế Psinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính
- + Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và ko có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- + Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp GTrị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái I hiện tại.
- + Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- + Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng PPháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT TĐCN nam

than - Khoáng Sản Việt Nam

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số c/lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3 ***Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định***

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 5-23 năm

- Máy móc, thiết bị : 6-10 năm

- Phương tiện vận tải : 6-10 năm

- Thiết bị, dụng cụ quản lý : 3-7 năm

4 ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính***

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo PP giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Cty con, Cty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài LN thuần) được coi là phần thu hồi các khoản Đtư được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Cty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Cty liên doanh. Báo cáo KQ hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Cty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

5 ***Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay"

6 ***Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước***

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXt kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

12 ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu HĐTC khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức,lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn .

13 ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính***

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

14 ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2011 Công ty được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế TNDN, ưu đãi về thuế suất thuế TNDN:Thuế suất 20% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TM	DANH MỤC	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
1	Tiền và các khoản tương đương tiền:	115,360,474,591	96,899,587,247
	- Tiền mặt	133,945,000	1,898,998,000
	- Tiền gửi ngân hàng	50,226,529,591	15,000,589,247
	- Tiền đang chuyển	0	0
	- Các khoản tương đương tiền	65,000,000,000	80,000,000,000
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác	0	0
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	0	0
	- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2,218,548,960	1,513,574,561
	- Phải thu về cổ phần hoá		
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
	- Phải thu người Lao động	0	0
	- Các khoản phải thu khác:	1,858,717,960	1,513,574,561
4	Hàng tồn kho:		
	- Hàng mua đang đi trên đường	0	0
	- Nguyên liệu, vật liệu	20,899,104,436	16,387,169,931
	- Công cụ, dụng cụ	554,646,251	568,769,755
	- Chi phí SXKD dở dang	26,594,954,794	21,079,892,014
	- Thành phẩm	103,540,283,453	48,736,066,788
	- Hàng hoá	0	0
	- Hàng gửi đi bán	0	0
	- Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
	- Hàng hoá bất động sản	0	0
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	151,588,988,934	86,771,898,488
	*Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thuế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	0	0
	*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm	-1,311,897,232	-1,311,897,232

	*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
5	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	0	0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	0
	- Các khoản phải thu nhà nước	0	0
6	Phải thu dài hạn nội bộ	0	0
	- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
	- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0
7	Phải thu dài hạn khác	0	0
	- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
	- Các khoản tiền nhận uỷ thác	0	0
	- Cho vay không lãi	0	0
	- Phải thu dài hạn khác	0	0
TM	DANH MỤC	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
13	Các khoản đầu tư dài hạn khác	5,500,000,000	5,500,000,000
	- Đầu tư cổ phiếu	0	0
	- Đầu tư cổ trái phiếu	0	0
	- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	0	0
	- Cho vay dài hạn	0	0
	- Đầu tư dài hạn khác	5,500,000,000	5,500,000,000
	+Công ty CP Alumin Nhân cơ -TKV		
	+Công ty CP Cromit cố định Thanh hoá	4,500,000,000	4,500,000,000
	+Công ty CP Làng Khánh		
	+Công ty CP Bông đá TKV	1,000,000,000	1,000,000,000
	+Công ty CP cơ khí Hòn Gai -TKV		
14	Chi phí trả trước dài hạn (242)		
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
	- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
	- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
	- Chi phí cho giai đoạn triển khai ko đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình		
	- Chi phí trả trước dài hạn khác		

15	Các khoản vay & nợ ngắn hạn	23,091,439,517	23,091,439,517
	- Vay ngắn hạn	0	0
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	23,091,439,517	23,091,439,517
16	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	18,712,102,257	47,377,445,078
	- Thuế GTGT	6,942,518,057	11,266,310,353
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
	- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,194,245,553	3,513,896,936
	- Thuế thu nhập cá nhân	50,070,290	465,266,190
	- Thuế thu nhập cá nhân (thu hộ - khấu trừ 10%)	0	49,963,410
	- Thuế tài nguyên	8,827,824,357	30,763,680,189
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
	- Các loại thuế khác	0	0
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,697,444,000	1,318,328,000
17	Chi phí phải trả	109,701,992,998	117,958,887
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
	- Trích trước chi phí bóc đất để đủ hệ số	46,973,948,000	0
	- Trích trước các chỉ tiêu công nghệ	56,500,000,000	
	- Trích trước CP SC lớn	3,693,750,000	
	- Trích trước chi phí lãi vay	2,553,103,500	
	- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
	- Chi phí phải trả khác	-18,808,502	117,958,887
18	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12,647,158,957	13,038,024,575
	- Tài sản thừa chờ giải quyết		
	- Kinh phí công đoàn	1,129,595,198	1,335,561,426
	- Bảo hiểm xã hội, y tế (để lại Công ty)	88,645,308	100,840,336
	- Bảo hiểm xã hội, y tế	105,617,004	-297,328,227
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
	- Doanh thu chưa thực hiện		
	- Kinh phí đảng	233,289,445	151,530,765
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,090,012,002	11,747,420,275

19	Phải trả dài hạn nội bộ	0	0
	- Vay dài hạn nội bộ	0	0
	- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
20	Các khoản vay & nợ dài hạn	139,784,726,033	139,784,726,033
a	Vay dài hạn	139,784,726,033	139,784,726,033
	- Vay ngân hàng	103,260,485,433	103,260,485,433
	- Vay đối tượng khác	36,524,240,600	36,524,240,600
	- Trái phiếu phát hành		
b	Nợ dài hạn	0	0
	- Thuê tài chính		
	- Nợ dài hạn khác		
	- Các khoản nợ thuê tài chính		
21	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD

TM	DANH MỤC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
25	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS01)	471,064,525,551	352,988,229,212
	Trong đó:		
	+ Doanh thu bán hàng	471,064,525,551	352,988,229,212
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
26	Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
	+ Chiết khấu thương mại		
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
27	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ (Mã số 10)	471,064,525,551	352,988,229,212
	Trong đó:		
	+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	471,064,525,551	352,988,229,212
	+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

28	Giá vốn hàng bán(Mã số 11)	406,948,850,741	304,086,022,328
	- Giá vốn của hàng hoá đã bán	406,948,850,741	304,086,022,328
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
	- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
29	Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)	971,996,089	414,776,910
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	971,996,089	414,776,910
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Lãi bán hàng trả chậm		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
TM	DANH MỤC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
30	Chi phí tài chính (mã số 22)	6,053,625,042	6,148,333,865
	- Lãi tiền vay	5,977,224,851	6,148,333,865
	+ <i>Lãi tiền vay ngắn hạn</i>	0	
	+ <i>Lãi tiền vay trung, dài hạn</i>	5,977,224,851	6,148,333,865
	+ <i>Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>		
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	76,400,191	
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Chi phí tài chính khác		

31	Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)	1,194,245,553	1,386,762,335
	- Chi phí thuế TNDN tính trên DT chịu thuế năm hiện hành	1,194,245,553	1,386,762,335
	- Điều chỉnh CP TTNDN của các năm trước vào CPTTN hiện hành năm nay		
	- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		
32	Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
33	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>524.036.394.709</u>	<u>396.384.554.964</u>
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148,505,908,445	147,498,455,487
	- Nguyên vật liệu	65,537,638,656	69,264,944,249
	- Nhiên liệu	80,383,452,901	75,046,492,849
	- Động lực	2,584,816,888	3,187,018,389
	Chi phí nhân công	73,232,572,569	65,399,677,165
	- Tiền lương	63,246,670,000	56,156,823,000
	- BHXH, BHYT, KPCĐ, KP Đảng	5,708,901,569	5,619,634,165
	- Ăn ca	4,277,001,000	3,623,220,000
	Chi phí khấu hao TSCĐ	30,143,192,925	34,238,116,728
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	107,181,527,883	76,982,222,640
	Chi phí khác bằng tiền	58,946,141,387	35,736,570,524
	Trích trước các chỉ tiêu công nghệ	106,027,051,500	36,529,512,420

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Hà Thị Diệp Anh

Lê Thị Cẩm Thanh

8 - Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	<u>90.292.255,895</u>	<u>242.776.282,266</u>	<u>742.843.813,934</u>	<u>8.108.957,660</u>	<u>2.588.467,705</u>	<u>1.086.609.777,460</u>
- Mua trong năm		-	28,454,546	-	-	28,454,546
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2,962,500,000	-	-	-	2,962,500,000
- Thanh lý	-	171,994,625	33,624,030,720	245,309,999		34,041,335,344
- Giảm do luân chuyển nhóm			-			0
- Do nhượng bán	-	-				0
số dư cuối năm	<u>90.292.255,895</u>	<u>245.566.787,641</u>	<u>709.248.237,760</u>	<u>7.863.647,661</u>	<u>2.588.467,705</u>	<u>1.055.559.396,662</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	<u>57.218.414,634</u>	<u>200.096.353,528</u>	<u>482.020.440,473</u>	<u>7.812.936,397</u>	<u>2.261.035,945</u>	<u>749.409.180,977</u>
- Khấu hao trong năm	2,003,225,540	5,150,373,002	22,843,935,048	47,961,607	48,857,979	30,094,353,176
<i>Tr.đó : Chi phí sản xuất</i>	2,003,225,540	5,150,373,002	22,843,935,048	47,961,607	48,857,979	30,094,353,176
<i>CP khác (Hao mòn TS PLCC)</i>	-	37,839,749				37,839,749
- Tăng do luân chuyển nhóm	-	-	-	-	-	0
- Thanh lý	-	171,994,625	33,478,694,671	222,664,866		33,873,354,162
- Giảm do luân chuyển nhóm			-			0
- Giảm do nhượng bán	-	-	-	-	-	0

số dư cuối năm	59,221,640,174	205,112,571,654	471,385,680,850	7,638,233,138	2,309,893,924	745,668,019,740
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	33,073,841,261	42,679,928,738	260,823,373,461	296,021,263	327,431,760	337,200,596,483
- Tại ngày cuối năm	31,070,615,721	40,454,215,987	237,862,556,910	225,414,523	278,573,781	309,891,376,922

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

235,473,655,392

- Tài sản cố định hữu hình:

235,046,053,745

- Tài sản cố định vô hình:

427,601,647

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

22 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	vốn ĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư đầu năm trước	91,000,000,000	0	63,777,872,478	0	0
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước			2,399,829,584		2,399,829,584
- Tăng khác			25,275,912,843		
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
Số DC năm trước -Số DD năm nay	91,000,000,000	0	91,453,614,905	0	2,399,829,584
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	91,000,000,000	0	91,453,614,905	0	2,399,829,584

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (CPNN)	46,410,000,000	46,410,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác (CPPT)	44,590,000,000	44,590,000,000
- Vốn tự bổ sung		
- Khác		
Cộng	91,000,000,000	91,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	91,000,000,000	91,000,000,000
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>		
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>		18,200,000,000
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		18,200,000,000
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận được		
đ. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,100,000	9,100,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,100,000	9,100,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6,461,000	6,461,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,639,000	2,639,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,100,000	9,100,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6,461,000	6,461,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,639,000	2,639,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp :		
- Quỹ đầu tư phát triển	30,333,790,966	30,333,790,966
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,399,829,584	2,399,829,584
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
-		

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Bóc đất XDCB	Quyền phát hành	Giấy phép và giấy phép nhượng	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	412,601,645			0	0	15,000,000	220,000,000	647,601,645
- Mua trong năm						-		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								-
số dư cuối năm	412,601,645			0	0	15,000,000	220,000,000	647,601,645
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	412,601,645			0	0	15,000,000	2,602,151	430,203,796
- Khấu hao trong năm						-	11,000,000	11,000,000
- Thanh lý nhượng bán							-	-
- Giảm khác								-
số dư cuối năm	412,601,645			0	0	15,000,000	13,602,151	441,203,796
Giá trị còn lại của TSCĐ VH								
- Tại ngày đầu năm	0			0	0	0	217,397,849	217,397,849
- Tại ngày cuối năm	0			0	0	0	206,397,849	206,397,849

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí XDCB dở dang	31,067,361,839	21,734,934,294
- Mua sắm mới	0	
- XDCB dở dang	31,067,622,989	21,734,934,294
<i>Trong đó : Những công trình lớn</i>		
+ DA XD tuyến đường VT than ra cụm Cảng Làng Khánh	20,693,563,305	20,693,563,305
+ DA đầu tư cống bản qua ống thải xỉ nhà máy nhiệt điện	663,209,647	663,209,647
+ Cụm hộp số HD 465 số 101937 lắp xe HD số 228	2,922,892,000	
+ Cụm hộp số HD 465 số 101937 lắp xe HD số 222	2,922,892,000	
- SCL- TSCĐ	-261,150	0
<i>Trong đó : Những thiết bị lớn</i>		

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

- *Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 " Bất động sản đầu tư "*